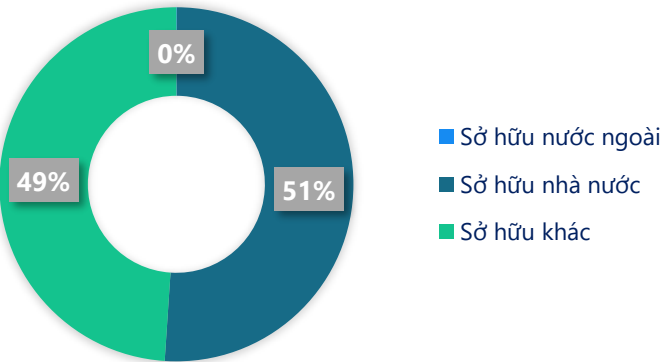


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		24,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,140
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,270
SL cổ phiếu LH		12,410,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		255
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		305
P/E		8.5
EPS		2,893

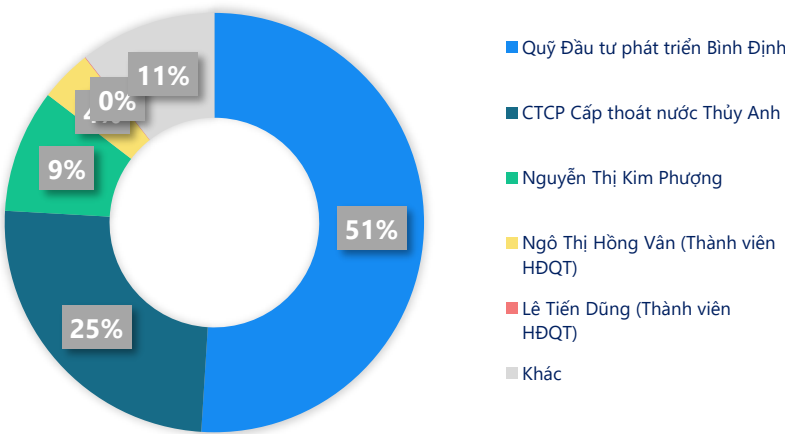
	YTD	1T	3T	6T
BDW		-6.5%	2.8%	18.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



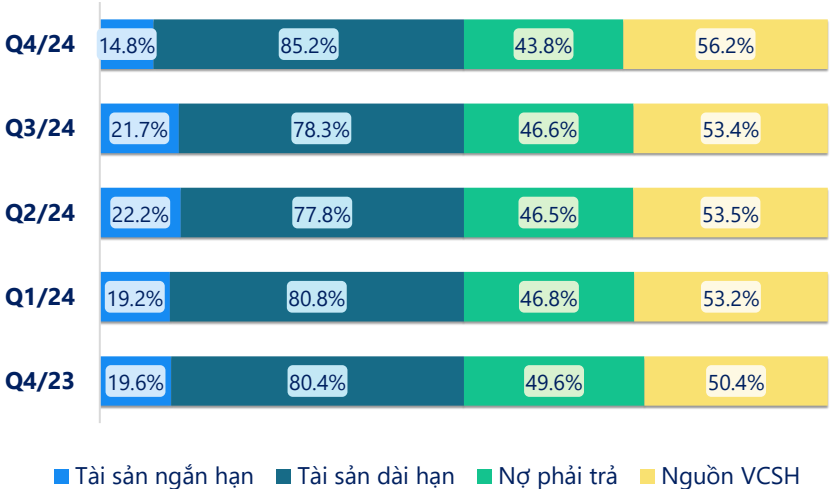
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



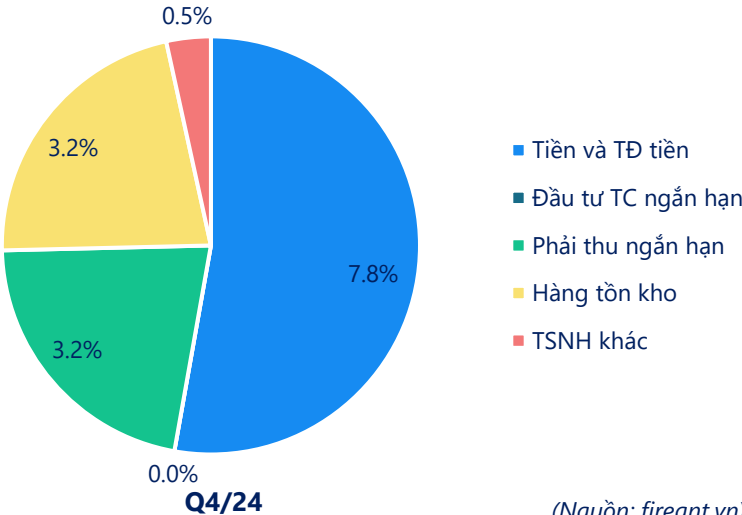
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



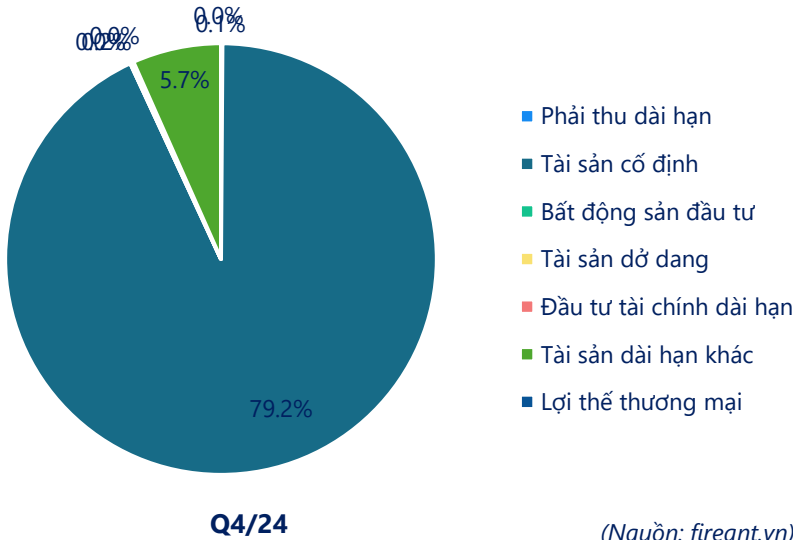
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

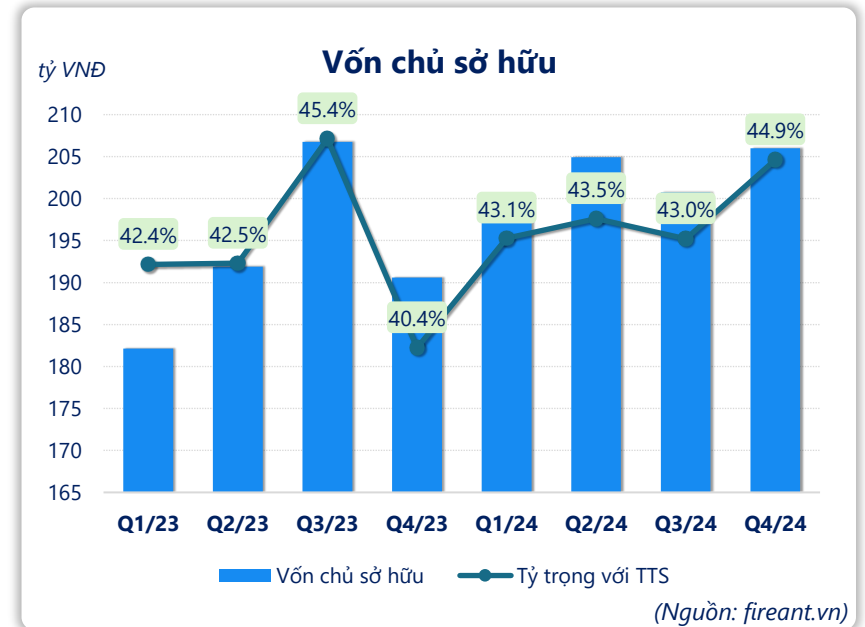
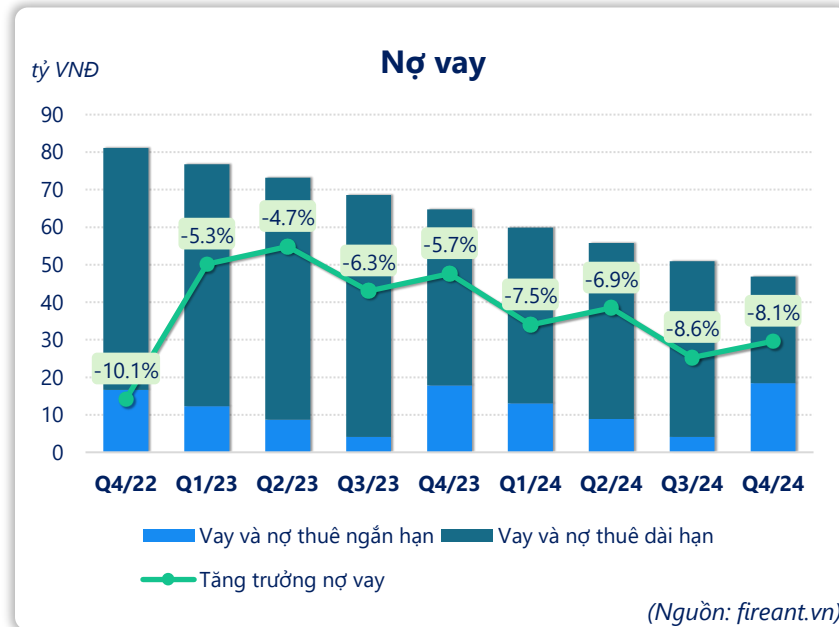
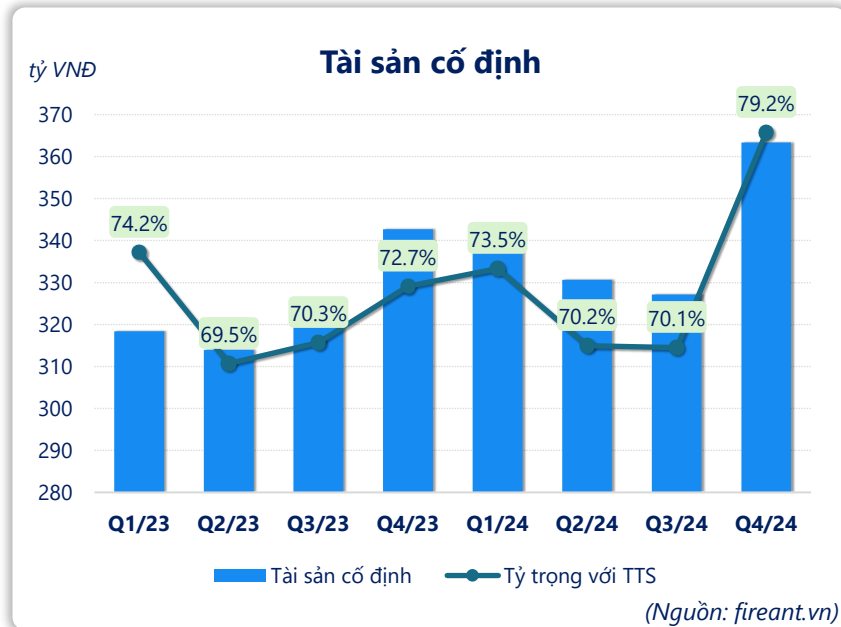
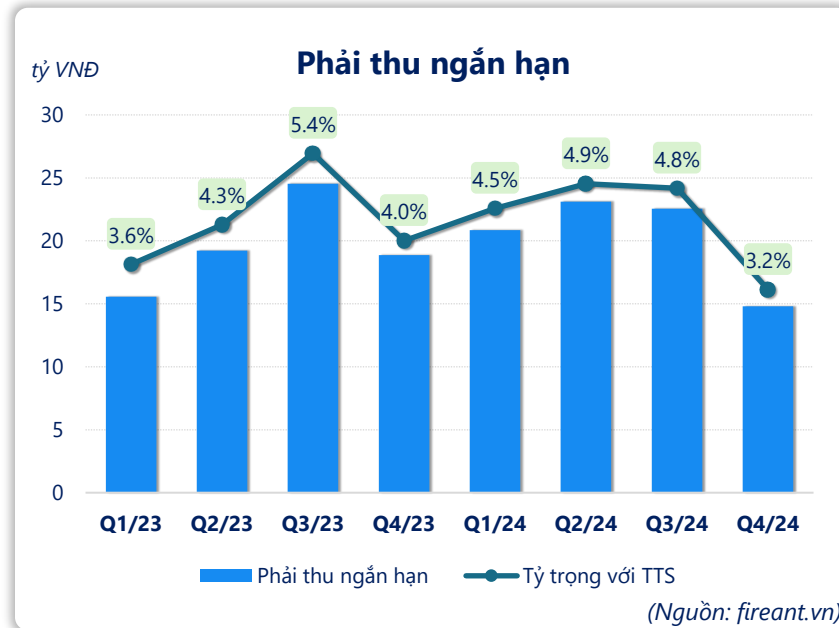
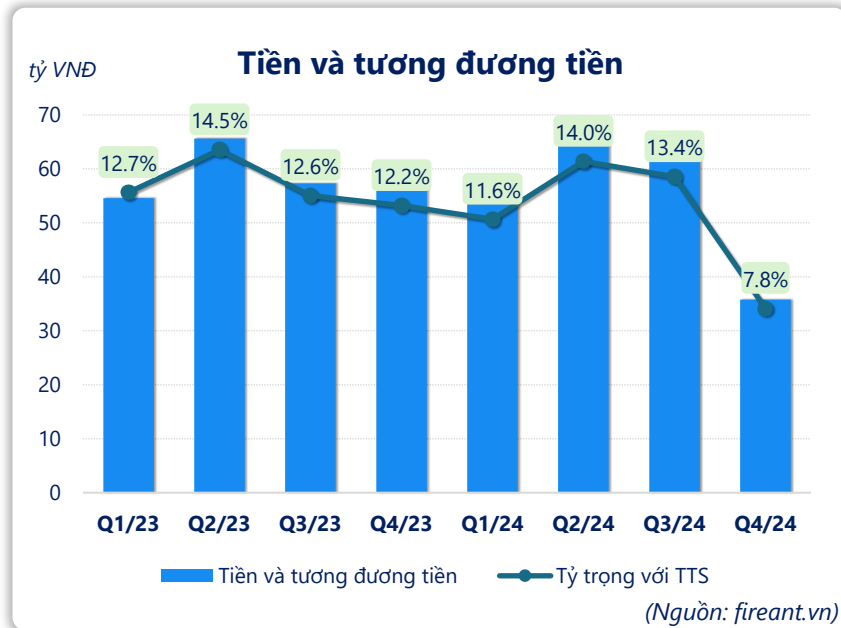


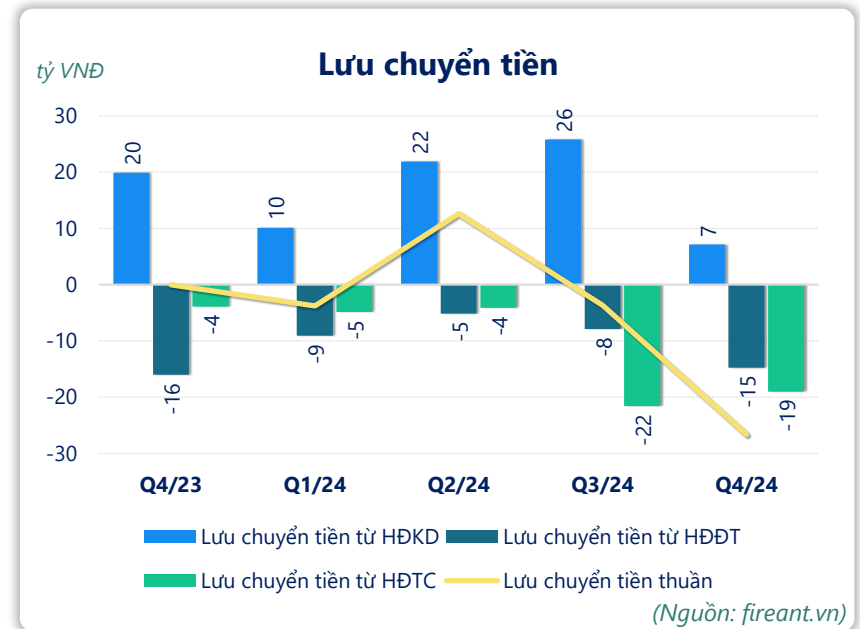
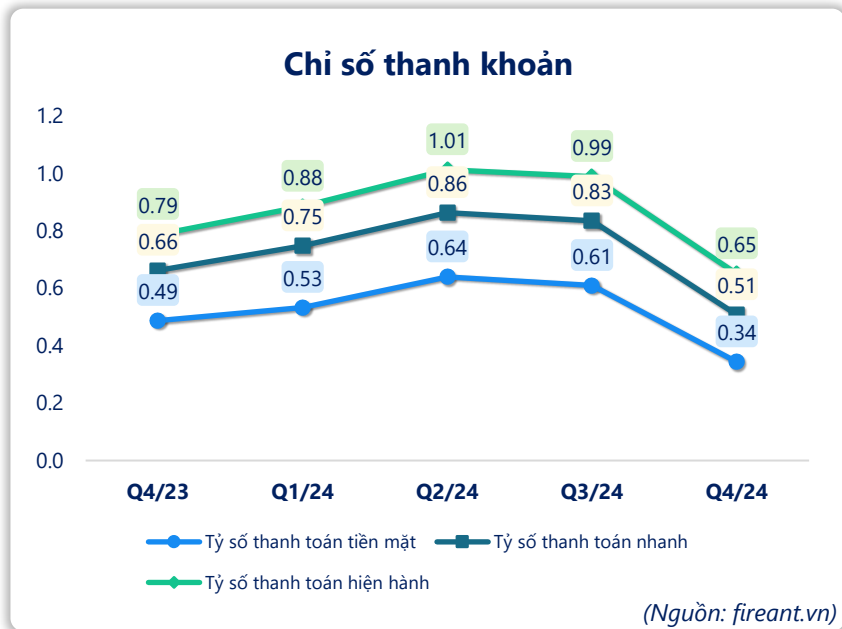
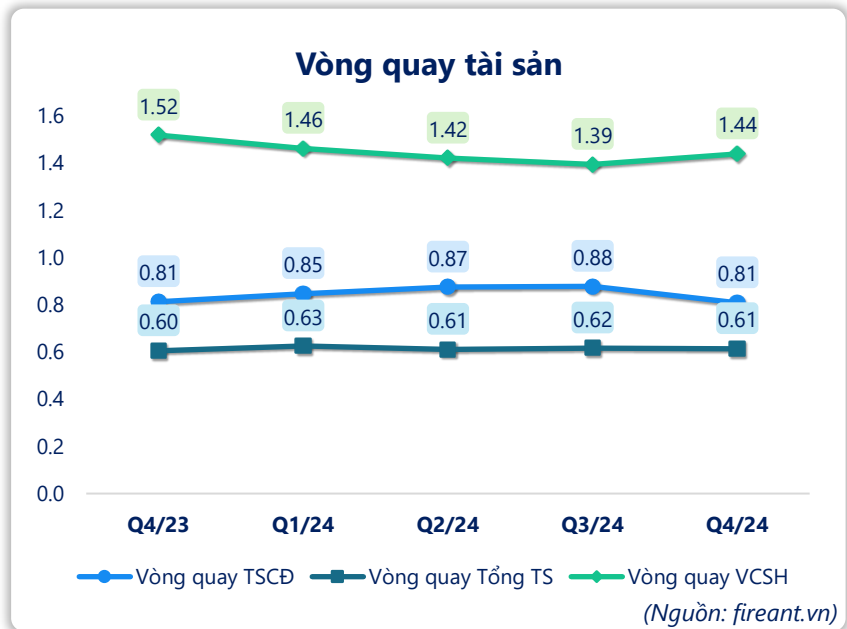
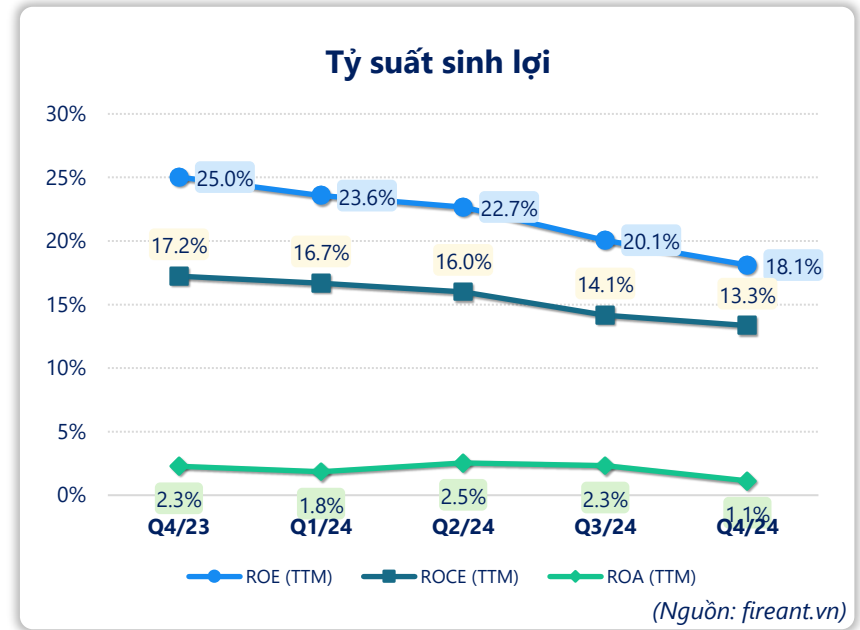
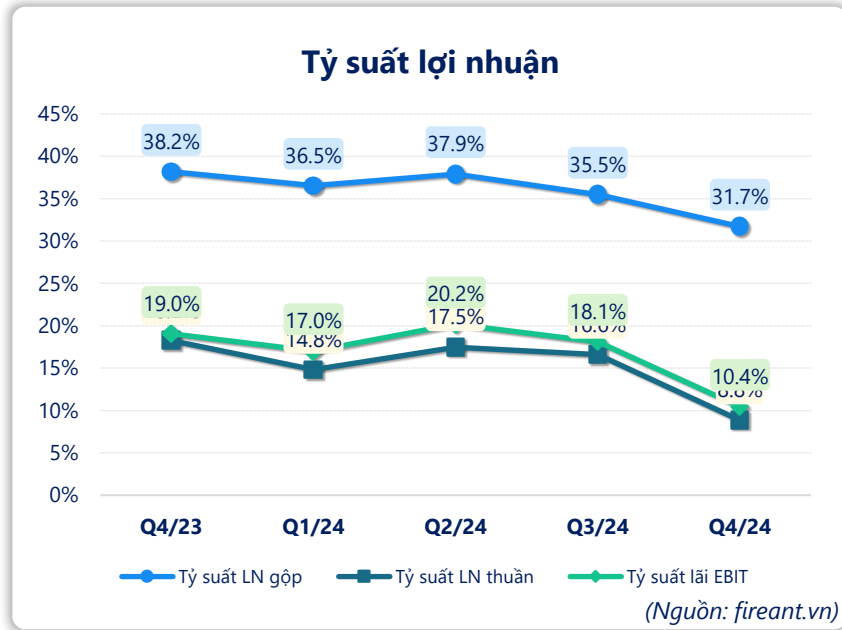
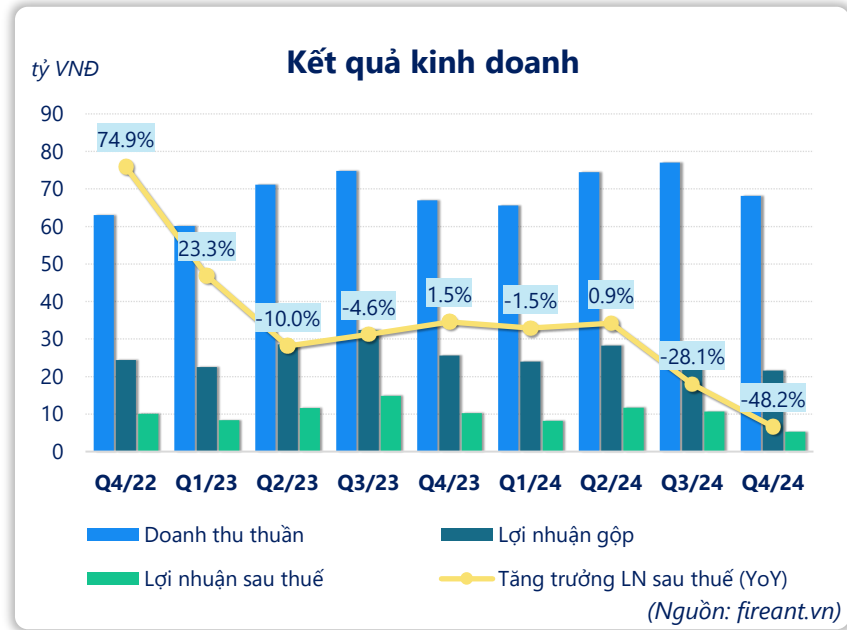
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	459	471	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	67.8	92.5	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	35.8	57.3	-37.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.8	18.9	-21.6%
Hàng tồn kho	14.9	14.6	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.33	1.70	36.8%
Tài sản dài hạn	391	379	3.2%
Phải thu dài hạn	0.42	0.42	0.0%
Tài sản cố định	363	343	6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.97	15.6	-93.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.0	19.9	30.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	201	234	-14.0%
Nợ ngắn hạn	104	118	-11.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.4	17.9	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.7	23.2	41.3%
Nợ dài hạn	96.6	116	-16.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.4	46.8	-39.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	258	238	8.5%
Vốn chủ sở hữu	206	191	8.1%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	51.7	47.0	10.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	66.9	65.6	74.5	77.0	68.1
Giá vốn hàng bán	41.4	41.6	46.2	49.7	46.5
Lợi nhuận gộp	25.6	24.0	28.2	27.3	21.6
Doanh thu HĐTC	0.36	0.24	0.19	0.26	0.18
Chi phí TC	-0.07	0.86	0.36	0.53	0.52
Chi phí lãi vay	-0.07	0.86	0.36	0.53	0.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.77	8.07	9.49	8.67	9.42
Chi phí QLDN	6.00	5.55	5.56	5.61	5.83
LN thuần từ HĐKD	12.2	9.71	13.0	12.8	6.02
Lợi nhuận khác	0.61	0.58	1.65	0.64	0.58
LN trước thuế	12.8	10.3	14.7	13.4	6.60
Lợi nhuận sau thuế	10.2	8.22	11.7	10.7	5.26
LNST của CĐ cty mẹ	10.2	8.22	11.7	10.7	5.26

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.9	10.1	21.9	25.8	7.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.0	-9.08	-5.16	-7.88	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.88	-4.84	-4.12	-21.6	-19.0
Tiền đầu kỳ	57.3	57.3	53.5	66.1	62.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.01	-3.81	12.6	-3.67	-26.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.3	53.5	66.1	62.4	35.8

(Nguồn: fireant.vn)